

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TÀ

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , P2 , T. Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2015



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

220
CỔ
CỔ
HỮ
VÀ
HÀNG

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 01 năm 2015.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (079) 3822201 Fax : (079) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 14 ngày 10/04/2015.

Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý IV năm 2015 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2015	Quý IV/2015	So sánh (%)	Năm		So sánh (%)
					2014	2015	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,271.85	2,894.14		13,854.25	12,459.42	
- Tôm nguyên liệu		3,972.88	2,202.59	55.44	12,502.24	10,645.97	85.15
- Nông sản		298.97	691.55	231.31	1,352.01	1,813.45	134.13
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,119.64	3,819.56		11,838.14	13,394.31	
- Tôm đông		3,917.60	3,419.23	87.28	10,893.78	12,248.25	112.43
- Nông sản		202.04	400.33	198.14	944.36	1,146.06	121.36
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	1,444.69	314.30	21.76	2,422.83	3,208.18	132.4
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,689.52	3,450.28		10,505.25	12,285.88	
- Tôm đông		3,406.86	3,252.57	95.47	9,734.01	11,259.80	115.67
- Nông sản		282.66	197.71	69.95	771.24	1,026.08	133.04
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	38.78	35.27	90.95	136.50	131.17	96.10
	Tr.đ	861,068	792,485	92.04	2,900,377	2,888,900	99.60
Nộp ngân sách	Tr.đ	4,331.89	987.02	22.78	26,615.08	20,308.49	76.30
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	46,459.10	24,083.65	51.84	74,931.13	102,149.34	136.32
Tỷ suất LN/ DT	%	5.40	3.04	56.30	2.57	3.51	136.58
Tỷ suất LN/ VCSH	%	11.77	7.03	59.73	19.57	29.82	152.38
Vòng quay VLD	Vòng	0.83	0.76	91.57	3.58	2.78	77.65

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,078,845,794,578	999,101,600,801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	322,424,045,074	240,983,365,391
1. Tiền	111		70,773,180,074	122,583,365,391
2. Các khoản tương đương tiền	112		251,650,865,000	118,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82,284,720,000	21,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	5	82,284,720,000	21,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208,664,878,071	183,550,412,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	198,240,107,788	167,523,078,695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8,676,583,883	5,950,151,085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3,047,576,400	31,476,393,739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7, 8	(1,299,390,000)	(21,399,211,071)
IV. Hàng tồn kho	140	9	438,913,515,013	531,634,996,663
1. Hàng tồn kho	141		438,913,515,013	531,634,996,663
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,558,636,420	21,932,826,299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5,231,488,676	4,548,008,705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,699,400,515	10,320,316,994
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	2,627,747,229	7,064,500,600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262,589,037,504	190,799,962,991
I. Tài sản cố định	220		224,714,264,871	96,844,440,937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	215,322,822,181	86,615,427,045
- Nguyên giá	222		471,517,099,366	310,212,443,806
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(256,194,277,185)	(223,597,016,761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9,391,442,690	10,229,013,892
- Nguyên giá	228		10,674,253,100	11,381,287,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,282,810,410)	(1,152,273,208)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		138,786,135	73,362,432,642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	138,786,135	73,362,432,642
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	10,400,000,000	10,400,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		400,000,000	400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27,335,986,498	10,193,089,412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	26,712,491,247	8,817,718,812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	623,495,251	1,375,370,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,341,434,832,082	1,189,901,563,792
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		998,829,161,601	800,606,729,011
I. Nợ ngắn hạn	310		992,559,563,601	793,199,876,011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	55,277,391,230	62,922,513,796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,365,375,600	656,065,110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4,702,078,286	6,755,443,884
4. Phải trả người lao động	314		50,761,134,202	29,629,973,248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5,258,667,894	2,870,055,314
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5,326,802,844	5,359,339,581
7. Vay ngắn hạn	320	20	866,750,195,947	684,932,448,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,117,917,598	74,037,078
II. Nợ dài hạn	330		6,269,598,000	7,406,853,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	6,269,598,000	7,406,853,000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342,605,670,481	389,294,834,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	342,605,670,481	389,294,834,781
1. Vốn cổ phần	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71,323,677,202	71,343,677,202
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			50,426,880,353



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,281,993,279	67,524,277,226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		6,325,207,604	4,103,806,494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64,956,785,675	63,420,470,732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,341,434,832,082	1,189,901,563,792

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lược

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

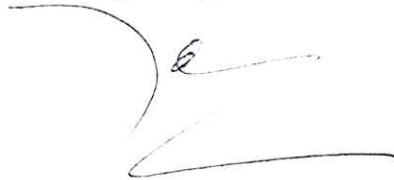
Năm 2015

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	22.1	792,485,254,426	749,433,337,760	2,888,900,275,137	2,900,377,298,770
2.	Các khoản giảm trừ	02	22.1	3,031,332,760	7,403,885,076	12,179,634,577	19,615,275,739
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	789,453,921,666	742,029,452,684	2,876,720,640,560	2,880,762,023,031
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	714,296,828,934	650,584,991,824	2,607,374,013,223	2,652,806,715,704
5.	Lợi nhuận gộp	20		75,157,092,732	91,444,460,860	269,346,627,337	227,955,307,327
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	4,813,182,156	4,002,997,018	17,433,210,404	10,205,916,795
7.	Chi phí tài chính	22	26	8,179,781,991	7,776,623,033	48,460,119,843	18,372,065,922
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,460,818,739	4,052,049,155	15,848,117,857	12,978,085,957
8.	Chi phí bán hàng	25	24	22,194,650,679	26,830,298,634	84,637,860,656	80,039,487,787
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	31,221,918,416	36,786,649,310	60,631,362,212	61,601,482,456
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		18,373,923,802	24,053,886,901	93,050,495,030	78,148,187,957
11.	Thu nhập khác	31	27	53,344,005	223,361,904	13,429,560,172	1,546,734,570
12.	Chi phí khác	32	27	649,224,300	193,600,723	4,330,711,163	1,143,327,084
13.	Lợi nhuận khác	40	27	(595,880,295)	29,761,181	9,098,849,009	403,407,486

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,778,043,507	24,083,648,082	102,149,344,039	78,551,595,443
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.2	(275,799,023)	6,811,310,238	6,440,683,015	17,136,728,066
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	11,311,761	1,512,907,660	751,875,349	1,375,370,600
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,065,154,291	18,785,245,504	94,956,785,675	62,790,237,977
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	21.4	903	939	4,748	4,936
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	21.4				

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		102,149,344,039	78,551,595,443
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	33,443,115,189	22,994,563,469
03	- Các khoản dự phòng		1,299,390,000	18,273,223,425
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	5,656,661,871	2,654,933,570
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,042,350,279)	(7,470,201,850)
06	- Chi phí Lãi vay	26	15,848,117,857	12,978,085,957
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148,354,278,677	127,982,200,014
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39,733,244,774	(82,227,743,078)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		92,721,481,650	(231,508,778,105)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		16,493,881,424	10,349,703,169
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18,578,252,406)	(2,631,015,623)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,848,117,857)	(13,272,373,092)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(10,788,372,451)	(14,242,478,171)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,582,069,455)	(5,202,007,645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241,506,074,356	(210,752,492,531)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(117,530,971,900)	(58,970,835,725)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27	2,545,454,545	1,125,000,000
23	- Tiền gửi ngân hàng		(82,284,720,000)	(21,000,000,000)
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		16,216,308,553	5,414,238,322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181,053,928,802)	(73,431,597,403)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			102,043,850,000
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			13,177,067,345
33	- Tiền thu từ đi vay		2,563,172,827,903	2,955,315,666,288
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,412,103,982,702)	(2,678,653,957,133)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(130,000,000,000)	(18,333,945,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21,068,845,201	373,548,681,500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		81,520,990,755	89,364,591,566
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240,983,365,391	151,574,117,885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(80,311,072)	44,655,940
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>322,424,045,074</u>	<u>240,983,365,391</u>

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 2.815 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.664).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính .

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thương xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Sở tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

►Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

►Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	676,806,064	1,236,877,972
Tiền gửi ngân hàng	70,096,374,010	121,346,487,419
Tương đương tiền (*)	251,650,865,000	118,400,000,000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.		
Tổng cộng	<u>322,424,045,074</u>	<u>240,983,365,391</u>
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>82,284,720,000</u>	<u>21,000,000,000</u>
(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ sáu (6) đến chín (9) tháng và hưởng lãi suất 5.4%/năm.		
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu các bên khác	198,240,107,788	167,523,078,695
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7,229,650,260)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>198,240,107,788</u>	<u>160,293,428,435</u>
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	8,676,583,883	5,950,151,085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,000,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>7,377,193,883</u>	<u>4,950,151,085</u>
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	15,667,000,000
Trích trước lãi phải thu	2,490,114,186	1,613,371,246
Tạm ứng cho nhân viên	213,462,214	1,061,647,493
Cho nhân viên mượn	340,000,000	12,336,975,000
Khác	4,000,000	797,400,000
TỔNG CỘNG	<u>3,047,576,400</u>	<u>31,476,393,739</u>
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13,169,560,811)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3,047,576,400</u>	<u>18,306,832,928</u>

9. HÀNG TỒN KHO	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	35,048,877,290	30,195,916,884
Nguyên vật liệu	17,678,862,468	13,184,633,452
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	23,685,205,521	22,993,410,355
Thành phẩm	362,500,569,734	465,261,035,972
Tổng cộng	438,913,515,013	531,634,996,663
	-	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay ngân hàng

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	2,627,747,229	7,064,500,600
Tổng cộng	2,627,747,229	7,064,500,600
	-	-

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	90,747,128,996	192,724,790,111	17,277,768,646	4,632,367,008	4,830,389,045	310,212,443,806
2. Số tăng trong năm	50,472,247,228	109,083,545,328	326,000,000	1,458,909,928	1,730,356,900	163,071,059,384
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		109,083,545,328	326,000,000	1,458,909,928	1,730,356,900	112,598,812,156
- Xây dựng mới	50,472,247,228			-		50,472,247,228
- Tặng khác				-		-
3. Số giảm trong năm	1,591,403,824	175,000,000	-	-	-	1,766,403,824
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	1,591,403,824	175,000,000				1,766,403,824
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	139,627,972,400	301,633,335,439	17,603,768,646	6,091,276,936	6,560,745,945	471,517,099,366
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	60,443,776,112	146,161,443,586	8,591,984,275	3,631,135,248	4,768,677,540	223,597,016,761
2. Khấu hao trong năm	8,306,417,287	22,393,213,008	1,863,132,806	431,741,392	169,042,230	33,163,546,723
3. Giảm trong năm	464,202,975	102,083,324	-	-	-	566,286,299
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	464,202,975	102,083,324				566,286,299
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	68,285,990,424	168,452,573,270	10,455,117,081	4,062,876,640	4,937,719,770	256,194,277,185
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	30,303,352,884	46,563,346,525	8,685,784,371	1,001,231,760	61,711,505	86,615,427,045
2. Tại ngày cuối năm	71,341,981,976	133,180,762,169	7,148,651,565	2,028,400,296	1,623,026,175	215,322,822,181



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	11,041,785,900	140,000,000	199,501,200	11,381,287,100
2. Số tăng trong năm	1,338,986,000	190,980,000	-	1,529,966,000
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm	1,338,986,000	190,980,000	-	1,529,966,000
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	2,237,000,000	-	-	2,237,000,000
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	2,237,000,000	-	-	2,237,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10,143,771,900	330,980,000	199,501,200	10,674,253,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	895,636,223	129,574,465	127,062,520	1,152,273,208
2. Số tăng trong năm	225,802,898	20,742,864	33,022,704	279,568,466
3. Số giảm trong năm	149,031,264	-	-	149,031,264
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	149,031,264	-	-	149,031,264
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	972,407,857	150,317,329	160,085,224	1,282,810,410
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10,146,149,677	10,425,535	72,438,680	10,229,013,892
2. Tại ngày cuối năm	9,171,364,043	180,662,671	39,415,976	9,391,442,690

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Máy móc đang chờ lắp đặt		1,324,644,899
- Xí nghiệp thủy sản Sao Ta		72,037,787,743
- Cải tạo nâng cấp xưởng 4	138,786,135	
Tổng cộng	138,786,135	73,362,432,642
	-	-

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	400,000,000	400,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	10,400,000,000	10,400,000,000

(i) Đây là khoản đầu tư của công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu vào công ty này.

(ii) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	5,231,488,676	4,548,008,705
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,077,554,221	4,548,008,705
Các chi phí khác	153,934,455	-
Dài hạn	26,712,491,247	8,817,718,812
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,419,658,407	7,257,609,392
Chi phí xây dựng ao tôm	5,333,186,824	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5,575,258,938	1,560,109,420
Phí thuê đất	384,387,078	-
Tổng cộng	31,943,979,923	13,365,727,517

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả các bên khác	55,277,391,230	62,922,513,796

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,320,050,260	6,440,683,015	(10,788,372,451)	972,360,824
Thuế thu nhập cá nhân	1,435,393,624	4,448,497,681	(2,154,173,843)	3,729,717,462
Tổng cộng	6,755,443,884	10,889,180,696	(12,942,546,294)	4,702,078,286

Ghi chú :

1 . Kể từ 01/01/2015, công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015. Cụ thể :

- Được hưởng thuế suất 10% cho suốt thời gian hoạt động được nêu tại khoản 4, điều 11.
- Được miễn thuế TNDN đối với hoạt động nuôi tôm, hoạt động kinh doanh mặt hàng nông thủy sản được nêu tại khoản 1, điều 6.

2 . Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	3,717,640,720	1,781,370,802
Khác	1,541,027,174	1,088,684,512
Tổng cộng	5,258,667,894	2,870,055,314
	-	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	5,326,802,844	5,359,339,581
Kinh phí công đoàn	5,026,631,502	5,096,617,972
Khác	300,171,342	262,721,609
Dài hạn	6,269,598,000	7,406,853,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5,739,598,000	6,876,853,000
Nhận ký quỹ dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	11,596,400,844	12,766,192,581
	-	-

20. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	866,652,009,947	684,844,390,000
Vay cá nhân	98,186,000	88,058,000
Tổng cộng	866,750,195,947	684,932,448,000
	-	-

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	370,433,909,947	16,434,512.42	Từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	1,7 - 1,8	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải + Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 70.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	247,376,500,000	10,975,000.00	Từ ngày 18 tháng 1 đến ngày 28 tháng 6 năm 2016	1,7 - 1,8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	153,497,400,000	6,810,000.00	Từ ngày 31 tháng 1 đến ngày 16 tháng 3 năm 2016	1,7 - 1,75	+ Nhà cửa & máy móc thiết bị + Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	59,618,300,000	2,645,000.00	Từ ngày 07 tháng 2 đến ngày 16 tháng 3 năm 2016	1,8	+ Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	35,725,900,000	1,585,000.00	Từ ngày 29 tháng 1 đến ngày 28 tháng 2 năm 2016	1.85	+ Tín chấp
Tổng cộng	866,652,009,947	38,449,512.42			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	130,000,000,000	36,658,007,111	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	35,490,555,180	235,492,599,814
Phát hành cổ phiếu mới	70,000,000,000	32,043,850,000					102,043,850,000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		2,641,820,091	10,535,247,254				13,177,067,345
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-				62,790,237,977	62,790,237,977
Cổ tức công bố	-	-				(18,333,945,000)	(18,333,945,000)
Trích lập các quỹ	-	-		4,910,696,682	1,636,898,894	(6,547,595,576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-			(4,910,696,682)	(4,910,696,682)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-			(964,278,673)	(964,278,673)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	-	40,789,981,459	9,636,898,894	67,524,277,226	389,294,834,781
31/12/2014							
(đã trình bày trước đây)	200,000,000,000	71,343,677,202		40,789,981,459	9,636,898,894	67,524,277,226	389,294,834,781
Trình bày lại				9,636,898,894	(9,636,898,894)		
31/12/2014							
(được trình bày lại)	200,000,000,000	71,343,677,202	-	50,426,880,353	-	67,524,277,226	389,294,834,781
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-			94,956,785,675	94,956,785,675
Cổ tức công bố và đã trả	-	-				(130,000,000,000)	(130,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-		21,164,288,002		(21,164,288,002)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-				(11,625,949,975)	(11,625,949,975)
Giảm khác	-	(20,000,000)	-	(71,591,168,355)	-	71,591,168,355	(20,000,000)
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	71,323,677,202	-	-	-	71,281,993,279	342,605,670,481

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	130,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		70,000,000,000
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130,000,000,000	18,333,945,000

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	50%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

21.3 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94,956,785,675	62,790,237,977
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,748	3,140

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển		40,789,981,459
- Quỹ dự phòng tài chính		9,636,898,894
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

22.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	2,776,015,556,299	2,836,638,916,613
+ Tôm thành phẩm	48,349,618,614	105,915,612,130
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,639,826,275,704	2,667,894,515,938
+ Nông sản thành phẩm	87,839,661,981	62,828,788,545
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	106,549,317,788	56,067,112,153
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	6,335,401,050	7,671,270,004
Tổng cộng	2,888,900,275,137	2,900,377,298,770

22.1 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	2,880,460,973	
Hàng bán bị trả lại	9,299,173,604	19,615,275,739
Tổng cộng	12,179,634,577	19,615,275,739

22.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	2,763,835,921,722	2,817,023,640,874
+ Tôm thành phẩm	48,349,618,614	104,397,530,337
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,627,646,641,127	2,649,797,321,992
+ Nông sản thành phẩm	87,839,661,981	62,828,788,545
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	106,549,317,788	56,067,112,153
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	6,335,401,050	7,671,270,004
Tổng cộng	2,876,720,640,560	2,880,762,023,031

22.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	16,216,308,553	6,574,141,724
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,216,901,851	3,631,775,071
Tổng cộng	17,433,210,404	10,205,916,795

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng thủy sản	2,553,732,525,907	2,613,897,353,720
Giá vốn hàng nông sản	53,641,487,316	38,909,361,984
Tổng cộng	2,607,374,013,223	2,652,806,715,704

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	1,845,269,553	2,272,812,199
Chi phí vận chuyển	62,477,802,280	60,372,232,294
Chi phí bán hàng khác	20,314,788,823	17,394,443,294
Tổng cộng	84,637,860,656	80,039,487,787

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	18,823,437,352	14,229,411,798
Thuế và các lệ phí	4,431,359,549	4,274,951,108
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37,376,565,311	43,097,119,550
Tổng cộng	60,631,362,212	61,601,482,456

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15,168,441,399	12,765,866,076
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33,291,678,444	5,606,199,846
Tổng cộng	48,460,119,843	18,372,065,922

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	13,429,560,172	1,546,734,570
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2,545,454,545	1,125,000,000
Thu nhập khác	10,884,105,627	421,734,570
Chi phí khác	(4,330,711,163)	(1,143,327,084)
Tiền phạt thuế	(286,648,338)	(774,016,744)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(3,215,169,585)	(228,939,874)
Chi phí khác	(828,893,240)	(140,370,466)
Tổng cộng	9,098,849,009	403,407,486

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,029,690,530,233	2,487,639,884,894
Chi phí nhân công	250,269,793,004	198,568,497,346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,699,889,429	22,994,563,494
Chi phí mua ngoài	106,151,399,817	136,797,882,165
Chi phí khác bằng tiền	148,419,411,668	54,301,313,174
Tổng cộng	2,564,231,024,151	2,900,302,141,073

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,440,683,015	16,506,495,311
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	751,875,349	1,375,370,600
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước		630,232,755
TỔNG CỘNG	7,192,558,364	18,512,098,666

THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	102,149,344,039	78,551,595,443
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(1,137,255,000)	6,876,853,000
Các khoản điều chỉnh tăng	1,773,179,413	6,218,907,182
Các khoản điều chỉnh giảm		(580,027,356)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	102,785,268,452	91,067,328,269
Chi phí thuế TNDN ước tính	6,440,683,015	16,506,495,311
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước		630,232,755
Chi phí thuế TNDN	6,440,683,015	17,136,728,066
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5,320,050,260	2,425,800,365
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10,788,372,451)	(14,242,478,171)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	972,360,824	5,320,050,260

THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	573,959,800	1,375,370,600	(801,410,800)	1,375,370,600
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49,535,451		49,535,451	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	623,495,251	1,375,370,600	(751,875,349)	1,375,370,600
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>(751,875,349)</u>	

30. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các chi phí liên quan	<u>7,248,763,000</u>	<u>6,314,416,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
 SỐ 4
 SỔ TÀI KHOẢN

31 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,800,872,197,440	88,028,077,697	2,888,900,275,137
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,800,872,197,440	88,028,077,697	2,888,900,275,137
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	124,077,404,469
- Doanh thu hoạt động tài chính			17,433,210,404
- Chi phí hoạt động tài chính			48,460,119,843
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			93,050,495,030
- Thu nhập khác			13,429,560,172
- Chi phí khác			4,330,711,163
- Thuế TNDN			6,440,683,015
- Thuế TNDN hoãn lại			751,875,349
- Lợi nhuận sau thuế			94,956,785,675

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,837,204,154,833	63,173,143,937	2,900,377,298,770
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,837,204,154,833	63,173,143,937	2,900,377,298,770
- Kết quả kinh doanh bộ phận			86,314,337,084
- Doanh thu hoạt động tài chính			10,205,916,795
- Chi phí hoạt động tài chính			18,372,065,922
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			78,148,187,957
- Thu nhập khác			1,546,734,570
- Chi phí khác			1,143,327,084
- Thuế TNDN			17,136,728,066
- Thuế TNDN hoãn lại			(1,375,370,600)
- Lợi nhuận sau thuế			62,790,237,977

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	640,410,444,726	40,538,383,716	680,948,828,442
- Tài sản không phân bổ			660,486,003,640
- Tổng tài sản			1,341,434,832,082
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			998,829,161,601
- Tổng nợ phải trả			998,829,161,601
- Mua sắm tài sản dài hạn	162,946,318,466	2,423,083,395	165,369,401,861
- Khấu hao và phân bổ	45,465,714,780	4,541,444,754	50,007,159,534

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	555,438,424,514	33,320,150,883	588,758,575,397
- Tài sản không phân bổ			601,142,988,395
- Tổng tài sản			1,189,901,563,792
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			800,606,729,011
- Tổng nợ phải trả			800,606,729,011
- Mua sắm tài sản dài hạn	17,187,535,837	865,363,636	18,052,899,473
- Khấu hao và phân bổ	25,642,745,935	3,617,259,460	29,260,005,395

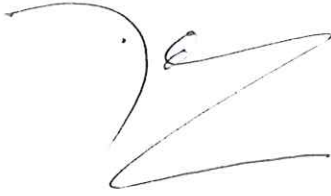
Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	112,884,718,838	63,738,382,157
- Hoa Kỳ	1,070,783,854,672	1,323,178,073,469
- Nhật Bản	1,062,042,024,180	1,115,200,660,915
- Châu Âu	428,818,312,211	118,685,518,143
- Các nước khác	214,371,365,236	279,574,664,086
Tổng cộng	2,888,900,275,137	2,900,377,298,770

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Việt Nam	1,341,434,832,082	1,189,901,563,792
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	1,341,434,832,082	1,189,901,563,792

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

